

**BỘ TƯ PHÁP - BỘ NGOẠI GIAO -
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

BỘ TƯ PHÁP - BỘ NGOẠI GIAO - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2011/TTLT-BTP-
BNG-TANDTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2011

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp
trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ tư pháp**

Căn cứ Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Để áp dụng đúng và thống nhất Luật Tương trợ tư pháp, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao thống nhất hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ tư pháp như sau:

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư liên tịch này hướng dẫn áp dụng một số quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự; xử lý kết quả tương trợ tư pháp về dân sự và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự của Luật Tương trợ tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự

1. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tương trợ tư pháp được thực hiện khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước ngoài quy định về vấn đề này;
- b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế;
- c) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị áp dụng pháp luật của nước đó.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc áp dụng pháp luật nước ngoài. Trong trường hợp không đủ điều kiện để áp dụng pháp luật nước ngoài, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản cho nước đã yêu cầu biết.

Điều 4. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại

1. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam:

a) Trường hợp Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự hoặc chưa có thỏa thuận hoặc chưa có tiền lệ về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại đối với các nội dung liên quan thì Tòa án cần có công văn gửi Bộ Tư pháp đề nghị áp dụng nguyên tắc có đi có lại kèm theo hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự;

b) Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tư pháp gửi công văn kèm hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự đề nghị Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại;

c) Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Ngoại giao xem xét và đưa ra một trong các quyết định quy định tại các điểm d hoặc đ khoản 1 Điều này. Đối với trường hợp cần thiết phải lấy ý kiến của Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại thì thời hạn này không quá hai mươi ngày;

d) Trường hợp quyết định đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại thì Bộ Ngoại giao gửi hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kèm theo Công hàm của Bộ Ngoại giao đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Trong Công hàm cần đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có văn bản trả lời chính thức về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam;

đ) Trường hợp quyết định không đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại thì Bộ Ngoại giao gửi trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị áp dụng nguyên tắc có đi có lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

g) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời chính thức của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản thông báo về Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo về việc này cho Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao biết và phối hợp;

h) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được yêu cầu tương trợ tư pháp đồng ý áp dụng nguyên tắc có đi có lại với những điều kiện kèm theo, thì Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định trên cơ sở tham khảo ý kiến với Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao. Thủ tục thống nhất ý kiến được thực hiện tương tự như quy trình xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài:

a) Trường hợp Bộ Ngoại giao nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự hoặc chưa có thỏa thuận hoặc chưa có tiền lệ về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại đối với các nội dung liên quan, Bộ Ngoại giao gửi công văn, kèm theo hồ sơ liên quan (nếu có), đề nghị Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao phối hợp xem xét việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại;

b) Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến bằng văn bản về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trên cơ sở các căn cứ quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch này hoặc hai mươi ngày đối với trường hợp đặc biệt;

c) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại và trả lời bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có yêu cầu và gửi một bản sao văn bản đó cho Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao để phối hợp. Trường hợp Bộ Ngoại giao quyết định đồng ý áp dụng nguyên tắc có đi có lại thì trên cơ sở hồ sơ đã gửi (nếu có), Bộ Tư pháp làm thủ tục tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền để thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định tại Điều 15 Luật Tương trợ tư pháp và điểm a khoản 3 Điều 20 Thông tư liên tịch này.

Điều 5. Căn cứ xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại

Việc xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong tương trợ tư pháp với nước ngoài dựa trên các căn cứ sau:

a) Sự cần thiết, nhu cầu của Việt Nam đối với việc tương trợ tư pháp trong từng trường hợp cụ thể hoặc trong quan hệ chung với nước có liên quan;

b) Không trái với pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với pháp luật, tập quán quốc tế;

c) Sự phù hợp về yêu cầu đối ngoại, tác động chính trị, kinh tế, xã hội và những tác động khác, nếu có;

d) Sự ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Nhà nước, cá nhân, pháp nhân Việt Nam có liên quan.

Điều 6. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự

1. Ngôn ngữ sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự hoặc yêu cầu Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Tương trợ tư pháp.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam có yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự mà Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự thì ngôn ngữ thực hiện tương trợ tư pháp là tiếng Việt. Hồ sơ ủy thác tư pháp và bản dịch sang tiếng Việt phải được chứng thực, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

3. Trường hợp Tòa án lập hồ sơ không xác định được ngôn ngữ tương trợ tư pháp mà nước được yêu cầu tương trợ tư pháp chấp nhận, thì Tòa án gửi văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác định. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

4. Trường hợp Tòa án lập hồ sơ ủy thác tư pháp yêu cầu cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện ủy thác tư pháp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài thì ngôn ngữ tương trợ tư pháp là tiếng Việt. Trong trường hợp này, hồ sơ ủy thác tư pháp không phải hợp pháp hóa lãnh sự.

Điều 7. Cung cấp thông tin liên quan đến các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự

Tòa án có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới Bộ Tư pháp để được cung cấp thông tin liên quan đến các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự. Bộ Tư pháp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 8. Chi phí tương trợ tư pháp về dân sự

Các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có yêu cầu tương trợ tư pháp phải nộp phí và chi phí tương trợ tư pháp. Mức phí và chi phí, đối tượng nộp, cơ quan có thẩm quyền thu; việc quản lý và sử dụng các khoản phí và chi phí được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II**YÊU CẦU NƯỚC NGOÀI TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ****Điều 9. Thẩm quyền yêu cầu thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự**

1. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền yêu cầu thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự, nếu phát sinh yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thì Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh lập hồ sơ ủy thác tư pháp theo quy định tại Điều 11 Luật Tương trợ tư pháp và hướng

dẫn tại Điều 10 Thông tư liên tịch này, gửi tới Tòa án nhân dân cấp tỉnh để thực hiện theo thủ tục chung.

Điều 10. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự

1. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự phải có các văn bản quy định tại Điều 11 Luật Tương trợ tư pháp, cụ thể như sau:

a) Văn bản yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

b) Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 Luật Tương trợ tư pháp theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

c) Giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu ủy thác;

d) Các giấy tờ, tài liệu khác phục vụ cho việc thực hiện ủy thác tư pháp (Ví dụ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ; Bản án, Quyết định của Tòa án...).

2. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự được Tòa án lập theo cách thức sau đây:

a) Hồ sơ ủy thác tư pháp phải do Chánh án hoặc Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm ký trừ các giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, được lập thành ba bộ và gửi tới Bộ Tư pháp;

b) Văn bản yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự do Tòa án lập phải là bản chính và các văn bản, giấy tờ, tài liệu khác phục vụ cho việc thực hiện ủy thác tư pháp là bản chính hoặc bản sao. Bản sao và bản dịch của các văn bản, giấy tờ, tài liệu này phải được chứng thực hợp lệ theo quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

c) Trường hợp vụ việc cần ủy thác tư pháp cho nhiều đương sự có nội dung ủy thác khác nhau hoặc có địa chỉ khác nhau hoặc khác quốc tịch thì Tòa án phải lập riêng hồ sơ ủy thác tư pháp cho từng đương sự;

d) Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp đối với đương sự là người vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch nước ngoài thì Tòa án lập hồ sơ ủy thác như trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài khi Tòa án xác định quốc tịch hữu hiệu của đương sự là quốc tịch Việt Nam và nếu không trái với pháp luật nước ngoài hoặc nước ngoài không phản đối.

Điều 11. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự

Hồ sơ ủy thác tư pháp được coi là hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Hồ sơ ủy thác tư pháp đã được lập theo đúng quy định tại Điều 11 và Điều 12 Luật Tương trợ tư pháp và hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư liên tịch này.

2. Hồ sơ ủy thác tư pháp đã được lập theo ngôn ngữ quy định tại Điều 5 Luật Tương trợ tư pháp và hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư liên tịch này.

3. Hồ sơ ủy thác tư pháp đã được lập đủ số lượng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Tương trợ tư pháp và hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư liên tịch này.